

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 427/2024/DS-PT  
Ngày: 30-8-2024  
V/v *Tranh chấp hợp đồng  
góp hụi.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Sang.

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Hồng Vân;  
Bà Dương Thúy Hằng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hoài Anh Thư, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 275/2024/TLPT-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2024/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 360/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 360/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1952; cư trú tại: **Tổ D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Nguyễn Minh P**, sinh năm 1980; cư trú tại: **Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 22/02/2024), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Lê Thanh Đ** – Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T**; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; HKTT: Tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; hiện cư trú tại: Tổ A, khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn C, sinh năm 1957; cư trú tại: Tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N là bị đơn và ông Lê Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Do ở gần nhà và có mối quan hệ quen biết, bà S có tham gia chơi hội của bà Nguyễn Thị N. Quá trình chơi hội bà N không cung cấp danh sách hội viên nhưng hàng tháng khi đóng tiền hội thì bà N tự sẽ ghi vào giấy cho bà S tên đầu hội, ngày khai, số người chơi hội và tháng đó khai hội bao nhiêu tiền, phải đóng bao nhiêu. Cụ thể bà S đã tham gia và đóng tiền theo danh sách bà N đã ghi như sau:

**Hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/01/2020 âm lịch, gồm 17 phân, bà S chơi 01 phân, đóng tiền cụ thể như sau:**

Ngày 10/01/2020 hội khai 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 10/02/2020 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 10/3/2020 hội khai 570.000 đồng, bà S đóng 1.430.000 đồng.  
Ngày 10/4/2020 hội khai 570.000 đồng, bà S đóng 1.430.000 đồng.  
Ngày 10/4/2020 (nhuần tháng 4) hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 10/5/2020 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 10/6/2020 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 10/7/2020 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 10/8/2020 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 10/9/2020 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 10/10/2020 hội khai 350.000 đồng, bà S đóng 1.650.000 đồng.  
Ngày 10/11/2020 hội khai 400.000 đồng, bà S đóng 1.600.000 đồng.  
Ngày 10/12/2020 hội khai 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 10/01/2021 hội khai 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 10/02/2021 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.

**Hụi 2.000.000 đồng khui ngày 02/3/2020 âm lịch gồm 17 phần, bà S tham gia chơi 01 phần, đóng tiền cụ thể như sau:**

Ngày 02/3/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.

Ngày 02/4/2020 hội khui 570.000 đồng, bà S đóng 1.430.000 đồng.

Ngày 02/4/2020 (nhuần tháng 4) hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.

Ngày 02/5/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.

Ngày 02/6/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 02/7/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 02/8/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 02/9/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 02/10/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

Ngày 02/11/2020 hội khui 300.000 đồng, bà S đóng 1.700.000 đồng.

Ngày 02/12/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.

Ngày 02/01/2021 hội khui 400.000 đồng, bà S đóng 1.600.000 đồng.

Ngày 02/02/2021 hội khui 450.000 đồng, bà S đóng 1.550.000 đồng.

Mặt sau của danh sách này là danh sách đóng tiền của chị Nguyễn Minh P là con gái của bà, đây hội 2.000.000 đồng khui ngày 02/3/2020 âm lịch, 17 phần, do nằm cùng một trang giấy không thể tách rời nên bà đã nộp chứng cứ này vào luôn vụ kiện của bà.

**Hụi 1.000.000 đồng ngày 10/01/2020 âm lịch gồm 20 phần, đây hội này bà S tham gia chơi 01 phần, đóng tiền cụ thể như sau:**

Ngày 10/01/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.

Ngày 10/02/2020 hội khui 270.000 đồng, bà S đóng 730.000 đồng.

Ngày 10/3/2020 hội khui 270.000 đồng, bà S đóng 730.000 đồng.

Ngày 10/4/2020 hội khui 270.000 đồng, bà S đóng 730.000 đồng.

Ngày 10/4/2020 (do nhuần tháng 4) hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.

Ngày 10/5/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.

Ngày 10/6/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.

Ngày 10/7/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.  
Ngày 10/8/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.  
Ngày 10/9/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.  
Ngày 10/10/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.  
Ngày 10/11/2020 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.  
Ngày 10/12/2020 hội khui 280.000 đồng, bà S đóng 720.000 đồng.  
Ngày 10/01/2021 hội khui 250.000 đồng, bà S đóng 750.000 đồng.  
Tháng 02/2021 bà S có đóng nhưng không hiểu sao bà N không ghi nên bà S không tính số tiền này.

**Hội 2.000.000 đồng ngày 04/5/2020 âm lịch gồm 20 phần, dây hội này bà S tham gia chơi 01 phần, đóng tiền cụ thể như sau:**

Ngày 04/5/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 04/6/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 04/7/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 04/8/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 04/9/2020 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng.  
Ngày 04/10/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 04/11/2020 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 04/12/2020 hội khui 570.000 đồng, bà S đóng 1.430.000 đồng.  
Ngày 04/01/2021 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.  
Ngày 04/02/2021 hội khui 500.000 đồng, bà S đóng 1.500.000 đồng.

**Hội 2.000.000 đồng ngày 09/1/2021 âm lịch 20 phần, dây hội này bà S tham gia chơi 02 phần, đóng tiền cụ thể như sau:**

Ngày 09/01/2021 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng x 2 phần = 2.900.000 đồng.

Ngày 09/01/2021 hội khui 550.000 đồng, bà S đóng 1.450.000 đồng x 2 phần = 2.900.000 đồng.

Các dây hội trên đều chưa mãn, bà S cũng chưa hết hội, tổng số tiền hội bà S đã thực đóng cho bà Nguyễn Thị N của các dây hội trên là 72.930.000 đồng. Năm 2021 bà N ngừng khui tất cả các dây hội và bỏ đi khỏi địa phương cho đến nay không về. Bà N và ông C là vợ chồng, quá trình bà N tổ chức mở hội tại nhà ông C

có biết. Nay bà S yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn C có trách nhiệm trả cho bà số tiền hụi đã thực đóng 72.930.000 đồng. Bà S không yêu cầu tính tiền lãi.

*Tại bản tự khai ngày 25/5/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S. Việc bà S cung cấp các giấy khai hụi cho Tòa án không ghi rõ họ và tên của chủ hụi có phải là bà hay không, không xác định được bà S có phải là người chơi hụi hay không. Đối với những chứng cứ bà S giao nộp thì bất kì ai cũng lập được và chứng cứ này không phải do bà là chủ hụi, bà cũng không ký họ và tên trong các chứng cứ trên.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C trình bày:*

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị N, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà N làm chủ hụi tại địa phương ông có biết, tuy nhiên ông không biết cụ thể như thế nào. Thời gian bà N làm chủ hụi thì ông làm nghề đánh bắt cá, chăm sóc cây trái trong vườn, bản thân ông là thương binh, được hưởng trợ cấp của nhà nước hàng tháng. Những chi phí sinh hoạt trong gia đình từ việc bán cây trái trong vườn, bán cá, tiền trợ cấp thương binh hàng tháng của ông. Năm 2021 bà N thông báo với ông đi khám bệnh rồi không về địa phương cho đến nay. Ông không tham gia vào việc mở hụi của bà N, cũng như chưa bao giờ đi thu tiền hụi giúp cho bà N nên nay bà S khởi kiện yêu cầu ông cùng bà N phải có nghĩa vụ trả nợ hụi thì ông không đồng ý.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2024/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S đối với bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn C về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn C cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho trả cho bà Trần Thị S số tiền nợ hụi 72.930.000 (bảy mươi hai triệu chín trăm ba mươi nghìn) đồng. Ghi nhận bà Trần Thị S không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26-6-2024, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; vì bản án sơ thẩm giải quyết không đúng thẩm quyền và không đảm bảo khách quan.

- Ngày 27-6-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; không buộc ông có nghĩa vụ liên đới trả tiền hui cho bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn- Ông Lê Thanh Đ trình bày luận cứ bảo vệ:*

Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị S trong vụ kiện này, qua nghiên cứu hồ sơ và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa hôm nay nhận thấy nội dung vụ kiện đã được Hội đồng xét xử làm rõ. Tôi xin đưa ra quan điểm của mình để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S như sau:

Do quen biết nên khoảng đầu năm 2020, bà S có tham gia tổng cộng 05 dây hui do bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960 ngụ tại tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh làm chủ hui. Bà S đã thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của hui viên, đóng hui đầy đủ tiền hui của 05 dây hui. Bà N đã thu tiền 05 dây hui nói trên của bà S đến tháng 02 năm 2021 với tổng số tiền là 72.930.000 đồng, sau đó không tiến hành mở hui hàng tháng và thu hui của bà S nữa. Bà N cũng đã bỏ địa phương về nơi cư trú mới mà không thông báo cho bà S và các thành viên tham gia dây hui biết là vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường.

Trong vụ án này, ông Lê Văn C, sinh năm 1958, chồng bà N được xác định tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Do việc bà N làm chủ hui trong thời gian dài tại địa phương ông C biết sự việc và chi phí sinh hoạt của gia đình được sử dụng từ nguồn thu nhập do bà N làm chủ hui có được, nên ông C phải có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả lại số tiền hui gốc cho bà S là 72.930.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu buộc bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn C cùng có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Trần Thị S số tiền 72.930.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà N làm đơn kháng cáo, Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, kính đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà

**N**, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông **C**, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **N**; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Lê Văn C**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà **Trần Thị S** khởi kiện “tranh chấp hợp đồng góp hội” với bị đơn bà **Nguyễn Thị N** tại Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà **N** cho rằng bà có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: **Tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; nhưng hiện nay bà đang cư trú tại: **Tổ A, khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai**; việc Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù hiện tại bà **N** có đăng ký tạm trú tại **tổ A, khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai**; nhưng hiện tại bà vẫn còn hộ khẩu thường trú tại **Tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** cùng với chồng là ông **Lê Văn C**. Sau khi bà **N** bị vỡ hội thì các hội viên đã khởi kiện bà **N** và yêu cầu bà **N**, ông **C** (chồng bà **N**) cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nhiều người, trong đó có bà **Trần Thị S**. Hiện tại ông **C** đang cư trú tại **Tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Tân Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà **Trần Thị S** vắng mặt có ủy quyền cho người đại diện là chị **Nguyễn Minh P** tham gia phiên tòa. Bị đơn bà **Nguyễn Thị N** đã được triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn C** có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

Bà **N** kháng cáo đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa, được coi như bà **N** đã từ bỏ quyền kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **N**.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà **Trần Thị S** khởi kiện yêu cầu bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn C** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi bà **S** đã góp cho bà **N**, gồm nhiều dây hụi với số tiền là 72.930.000 (bảy mươi hai triệu chín trăm ba mươi nghìn) đồng. Chứng cứ bà **S** cung cấp là quyển sổ hụi do bà **N** giao; trong đó ghi nhiều dây hụi bà **S** tham gia; mỗi tháng bà **N** góp hụi và bà **N** tự ghi số tiền hụi kêu hốt và số tiền phải đóng hàng tháng.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị N** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **S** và cho rằng chứng cứ bà **S** cung cấp các giấy ghi hụi cho Tòa án không ghi rõ họ và tên của chủ hụi có phải là bà hay không, không xác định được bà **S** có phải là người chơi hụi hay không. Đối với những chứng cứ bà **S** giao nộp thì bất kì ai cũng lập được và chứng cứ này không phải do bà là chủ hụi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn C** cho rằng việc bà **N** làm chủ nhiều dây hụi ông không có tham gia. Ông làm nghề đánh bắt cá, chăm sóc cây trái trong vườn, bản thân ông là thương binh, được hưởng trợ cấp của nhà nước hàng tháng. Những chi phí sinh hoạt trong gia đình từ việc bán cây trái trong vườn, bán cá, tiền trợ cấp thương binh hàng tháng của ông. Do đó, ông không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà **N** trả nợ hụi cho bà **S**.

[3] Xét kháng cáo không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà **N** trả nợ hụi cho bà **S** của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông **Lê Văn C**; thấy rằng:

Bà **Nguyễn Thị N** làm chủ nhiều dây hụi tại địa phương khoảng hơn 10 năm (từ năm 2011 đến tháng 02-2021) thì ngưng và tuyên bố vỡ hụi sau đó bà **N** rời địa



phương đi nơi khác sinh sống. Các dây hụi của bà **N** hàng tháng đều tổ chức khui hụi tại nhà bà **N**, ông **C**.

Qua xác minh các hụi viên tham gia góp hụi của bà **N** đều thể hiện: Khi mở hụi, bà **N** không lập danh sách các hụi viên tham gia để giao cho từng hụi viên; mỗi hụi viên tham gia dây hụi thì bà **N** giao cho 01 quyển sổ ghi dây hụi bao nhiêu tiền, ngày tháng năm mở hụi và tổng số hụi viên tham gia (tính là phần). Hàng tháng, bà **N** đến nhà hụi viên gom hụi (nhận tiền hụi) thì tự ghi vào sổ hụi do bà cung cấp; ghi số tiền hụi kê hốt và số tiền phải đóng.

Đến năm 2021 bà **N** ngưng các dây hụi và bỏ đi nhưng không thông báo cho các hụi viên biết và cũng không chốt nợ hụi với ai. Do đó, bà **S** khởi kiện yêu cầu bà **N**, ông **C** cùng có nghĩa vụ trả số tiền hụi bà **S** đã góp cho bà **N** tổng cộng là 72.930.000 đồng.

Xét thấy, đến thời điểm hiện nay bà **N** và ông **C** vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng, việc bà **N** tổ chức nhiều dây hụi trong nhiều năm tại nhà thì ông **C** đều biết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà **N** và ông **C** cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **S** số tiền hụi 72.930.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông **C** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Văn C**; giữ nguyên bản án sơ thẩm

[6] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị N**, ông **Lê Văn C** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N**;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Lê Văn C**.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2024/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị S** đối với bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn C** về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Buộc bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn C** cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho trả cho bà **Trần Thị S** số tiền nợ hui 72.930.000 (bảy mươi hai triệu chín trăm ba mươi nghìn) đồng. Ghi nhận bà **Trần Thị S** không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà **Trần Thị S** cho đến khi thi hành án xong, bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn C** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn C** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà **Trần Thị S** là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn C** được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**5.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- VKSND.TTN;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAND tỉnh;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Kim Sang**